Mã số: 424

Ngày nhận: 8/9/2017

Ngày gửi phản biện lần 1: 13/9 /2017

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 13/11/2017

Ngày duyệt đăng: 15/11/2017

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TOÀN CẦU 2005-2016 VÀ TRIỂN VỌNG 2017

Nguyễn Thị Thùy Vinh[1]

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu xem xét và đánh giá những sự thay đổi trong thương mại quốc tế toàn cầu trong giai đoạn 2005-2015 và đặc biệt là sự giảm sút của năm 2016. Để đánh giá một cách sát thực tình trạng giảm sút này cũng như dự báo xu hướng tương lai của thương mại toàn cầu, bài viết đã phân tích và đánh giá về hoạt động thương mại quốc tế của một số quốc gia và khu vực chủ đạo như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, khu vực ASEAN và EU. Bên cạnh đó, bài viết đưa ra một số nhận định về khả năng tăng trưởng và những sự thay đổi trong thương mại quốc tế năm 2017.

Từ khóa*: thương mại quốc tế, toàn cầu, tổng quan, triển vọng*

Abstract

The study investigates changes in global international trade in the period of 2005-2015 and especically, considers the decline of the global international trade in 2016. To evaluate accurately reasons causing the decline as well as to predict the future trend of global trade, the paper analyzes the international trade performances of some key countries and regions such as the US, Japan, China, ASEAN and EU. In addition, the paper gives some judgments about perspective of the international trade in 2017.

Keywords: *international trade, global, overview, perspective*

[1] Trường Đại học Ngoại thương, Email: vinhntt@ftu.edu.vn

1. Tổng quan về Kinh tế thế giới 2016

Nền kinh tế thế giới trải qua năm 2016 với nhiều khó khăn và rủi ro, bất ổn như sự kiện nước Anh bỏ phiếu rời khỏi EU (Brexit), kết quả bầu cử Tổng thống Mỹ và xu hướng chống toàn cầu hóa đã khiến đà tăng trưởng thấp hơn so với kỳ vọng mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực từ chính sách tài khóa và tiền tệ để kích thích kinh tế ở nhiều quốc gia. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2016 khoảng 3% thấp hơn so với năm 2015, tiếp tục theo hướng suy giảm kể từ năm 2010, sau sự hồi phục ngoạn mục từ tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tuy nhiên, khác với năm 2015 là năm mà tốc độ tăng trưởng quý sau thấp hơn quý trước, năm 2016 tăng trưởng ở những quý sau có xu hướng tăng lên, kỳ vọng một sự hồi phục trong năm 2017.

Sự suy giảm xuất phát từ sự giảm sút tăng trưởng kinh tế ở hầu khắp các nền kinh tế lớn như Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản. So với mức 2,6% năm 2015, tốc độ tăng trưởng của Mỹ giảm chỉ còn 1.6% vào năm 2016 do giảm sút mạnh trong nửa năm đầu 2016. Tuy nhiên, vào những tháng của nửa năm sau 2016, đặc biệt là quý 3, tăng trưởng kinh tế của Mỹ đã có sự hồi phục mạnh với tốc độ 3.5% trong quý 3 đã hỗ trợ tốt cho tăng trưởng năm 2016. Mặc dù vậy, cuộc bầu cử tổng thống Mỹ với nhiều kịch tính, làm gia tăng những hoài nghi trên thị trường đã phần nào tác động tới tốc độ tăng trưởng trong quý 4 giảm còn 1.9% thấp hơn con số dự kiến là 2.1%. Tiếp đến là nền kinh tế Trung Quốc với tốc độ tăng trưởng ở mức 6.7% trong cả năm 2016 với cả 3 quý đầu là 6.7% và tăng nhẹ lên 6.8% ở quý 4. Đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong vòng 26 năm qua cũng đã góp thêm vào sự suy giảm của tốc độ tăng trưởng toàn cầu. Mặc dù tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc thấp hơn năm 2015 nhưng đã có những dấu hiệu khả quan vào những tháng cuối năm 2016.

Bước sang năm 2016, mặc dù đã rất nỗ lực trong thực thi các chính sách kích thích kinh tế, nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới, Nhật Bản, vẫn đối mặt với sự sụt giảm sản lượng so năm 2015. Tốc độ tăng trưởng năm 2016 là 1% thấp hơn so với kỳ vọng và giảm so với mức 1.2% năm 2015. Mặc dù tốc độ tăng trưởng suy giảm vào những tháng cuối cùng của năm 2016, Nhật Bản đã duy trì được tốc độ tăng trưởng dương trong 4 quý liên tiếp, ổn định hơn so với những năm trước đó. Tuy nhiên mức độ tăng trưởng này vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi sự mở rộng sản lượng vẫn phụ thuộc chủ yếu vào xuất khẩu, tiêu dùng cá nhân (chiếm gần 60% GDP) chỉ tăng 0,1% trong quý 3 và giảm nhẹ trong quý 4, một dấu hiệu cho thấy gói kích thích kinh tế Abenomics vẫn chưa lan tỏa sang khu vực hộ gia đình. Tốc độ tăng trưởng của các nước đang phát triển và mới nổi cũng không có sự cải thiện. Tốc độ tăng trưởng của Ấn Độ giảm xuống 7,1% trong năm 2016 so với mức 7,6% của năm 2015, các nước ở khu vực Mỹ Latin như Ác-hen-ti-na, Braxin, hay Thổ Nhĩ Kỳ cũng đang trong giai đoạn suy thoái. Chỉ có một số ít quốc gia và khu vực có sự cải thiện trong tăng trương năm 2016 như khu vực đồng tiền chung Châu Âu là 1,7% và các nước trong khu vực ASEAN là 4,8%, mức cao nhất kể từ 2013.

Tỷ lệ lạm phát trên thế giới có chiều hướng giảm nhẹ ở mức 2,6% mặc dù đã có sự gia tăng tỷ lệ lạm phát ở các nước có nền kinh tế phát triển cùng với sự thoát đáy của giá cả hàng hóa, giá dầu có sự hồi phục sai sự thỏa thuận cắt giảm sản lượng của các nước OPEC. Tỷ lệ lạm phát ở Mỹ có xu hướng gia tăng với mức 2,1% năm 2016 so với mức 0,7% vào năm 2015. Nhật Bản có hiện tượng giảm phát trong nhiều tháng của năm 2016 tuy nhiên đã có tỷ lệ lạm phát dương vào những tháng cuối năm nên cả năm Nhật Bản vẫn có lạm phát ở mức 0.3%. Chỉ số giá tiêu dùng của Trung Quốc liên tục tăng trong năm 2016, sau 12 tháng mức tăng giá là 2,1% cao hơn so với mức tăng 1,6% trong năm 2015. Giá nhà đất của các thành phố lớn tại Trung Quốc liên tục tăng từ đầu năm 2016. Giá nhà mới bình quân tại khắp 70 thành phố lớn trong tháng 8 tăng 9,2% so với cùng kỳ năm ngoái[2]. Giá bất động sản tăng giúp ổn định nhu cầu nội địa, nhưng đồng thời gây áp lực lên các nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên tỷ lệ lạm phát lõi vẫn hầu như đứng yên và dưới mức định hướng mặc dù đã có rất nhiều sự nỗ lực từ ngân hàng trung ương của các nước với các chính sách tiền tệ nới lỏng, chính sách lãi suất âm.

Việc làm năm 2016 có cải thiện hơn nhưng tình trạng thất nghiệp trong giới trẻ lại là vấn đề nóng trong năm nay. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình ở Mỹ năm 2016 duy trì ở mức 4,9% giảm so với con số 5,3% của năm trước. Khu vực đồng tiền chung Châu Âu có cải thiện rõ rệt khi con số thất nghiệp trung bình chỉ còn 10% so với 10,9% năm 2015. Tuy nhiên, hiện nay trên thế giới xu hướng thất nghiệp giới trẻ gia tăng. Theo ILO (8/2016), số lượng người từ 15-29 tuổi không có việc làm dự kiến đạt mức 71 triệu vào cuối năm 2016, tăng 0,5 triệu người so với năm trước đó và là lần tăng đầu tiên trong 3 năm qua. Tình trạng này được thúc đẩy bởi sự suy thoái sâu hơn dự kiến tại một số nền kinh tế mới nổi dựa nhiều vào xuất khẩu hàng hóa và sự tăng trưởng trì trệ tại các nền kinh tế phát triển.

Kinh tế tăng trưởng chậm đã khiến nhiều nước trên thế giới duy trì thực hiện chính sách nới lỏng tiền tệ và tài khóa từ năm 2015 và kéo dài sang năm 2016. Theo Bộ Tài chính Mỹ, trong tài khóa 2016, thâm hụt ngân sách Mỹ đã tăng gần 34% (587 tỷ USD). Tuy nhiên con số này vẫn thấp hơn rất nhiều so với mức thâm hụt hàng nghìn tỷ USD trong giai đoạn từ năm 2009-2013 khi mà chi tiêu chính phủ tăng vọt do phải bơm tiền cho các ngành kinh tế mũi nhọn nhằm khắc phục hậu quả cuộc khủng hoảng tài chính 2007-2009. Trong năm 2016, FED đã tăng lãi suất tham khảo tiền gửi liên bang từ mức 0,5% tăng lên đến 0,75% vào ngày 15/12/2016 sau 1 năm tăng lãi suất từ 0,25% lên 0,5% vào cuối năm 2015. Với nhận định nền kinh tế Mỹ có thể sẽ tăng tốc trong năm 2017, các chuyên gia tài chính dự đoán Mỹ sẽ còn tăng lãi suất nhiều lần trong năm 2017. Tại khu vực Châu Âu, ECB vẫn duy trì thực hiện các kế hoạch tài khoá nhằm kích thích kinh tế và hạn chế tác động tiêu cực của các biến động lớn. Sự kiện Brexit cũng khiến cho thị trường tài chính Châu Âu chịu nhiều ảnh hưởng khiến dòng vốn đầu tư gián tiếp chuyển hướng từ trái phiếu chính phủ Anh

[2] Tổng cục Thống kê TW Trung Quốc

và nhiều nước Châu Âu sang Mỹ và các nền kinh tế mới nổi khác. Cùng với quyết định tung ra các gói kích thích kinh tế, ECB đã quyết định hạ lãi suất cho vay ở mức thấp kỷ lục 0,05% xuống 0%, bắt đầu được áp dụng từ tháng 1/2016 và giữ nguyên trong suốt năm. Nhật Bản vẫn tiếp tục theo đuổi chính sách Abenomics để kích thích kinh tế, trong đó 2 trụ cột quan trọng là nới lỏng tài khóa và tiền tệ. Kinh tế Trung Quốc vẫn đang trên đà phục hồi, năm 2016, Chính phủ Trung Quốc vẫn hướng tới những gói hỗ trợ tài chính nhằm kích thích nền kinh tế để tái cân bằng trong các hoạt động đầu tư.

2. Thương mại toàn cầu năm 2016

Tốc độ tăng trưởng của thương mại quốc tế trên toàn cầu đang có xu hướng suy giảm, tốc độ gia tăng thương mại quốc tế trung bình khoảng 7% cho giai đoạn 1994-2008 nhưng đã giảm xuống khoảng 3% cho giai đoạn 2010 – 2016 (Hình 1)

Hình 1. Tốc độ Tăng trưởng khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ toàn cầu

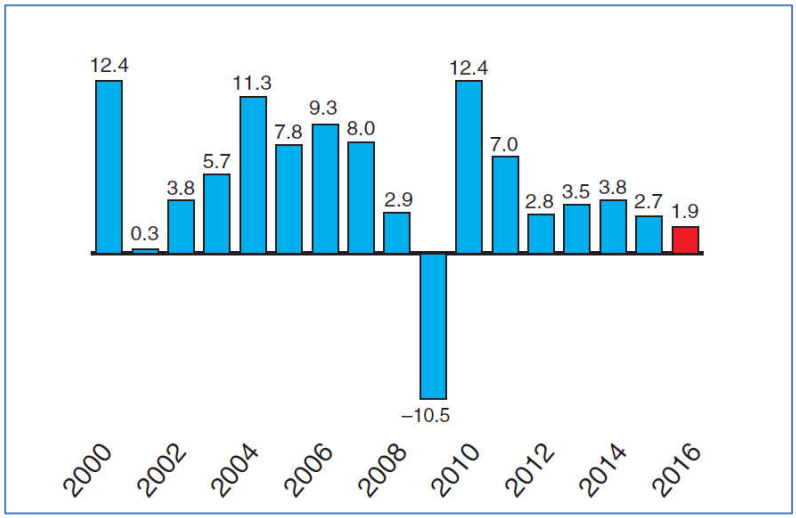

Nguồn: Cristina và cộng sự (2017)

Trong số các quốc gia tham gia mạnh mẽ vào thương mại quốc tế, Trung Quốc đã vượt qua Mỹ (từ năm 2007) và Đức (từ năm 2009) để trở thành nước xuất khẩu đứng đầu thế giới. Năm 2015 xuất khẩu của Trung Quốc chiếm 14,1% tổng xuất khẩu trên thế giới. Sau thời gian khủng hoảng 2008, Mỹ đã dần dần hồi phục vươn lên đứng thứ hai thế giới thay thế vị trí của Đức kể từ năm 2012, xuất khẩu của Mỹ chiếm 9,3% xuất khẩu toàn cầu vào năm 2015. Nhật Bản đứng vị trí thứ ba, tuy nhiên khoảng cách khá xa so với các nước còn lại; xuất khẩu của Nhật Bản chiếm 3,8% xuất khẩu toàn cầu. Nhật Bản là một trong ba quốc gia đứng đầu thế giới về GDP chứng kiến tỷ trọng xuất khẩu sụt giảm liên tục từ năm 2005 đến nay. Ở góc độ khu vực, khu vực ASEAN tiếp tục gia tăng thị phần khi tăng lên mức 7,2% năm 2015 từ mức 6,3% năm 2005; trong khi đó EU lại thu hẹp thị phần khi giảm xuống 32,4% năm 2015 từ mức 38,5% năm 2005. Phần còn lại của thế giới duy trì tỷ trọng

xuất khẩu ở mức 1/3 so với tổng xuất khẩu toàn cầu (khoảng 33%) trong giai đoạn 2005 – 2015.

Về nhập khẩu, Mỹ tuy vẫn dẫn đầu về tỷ trọng nhưng đang giảm dần từ 16,3% năm 2005 xuống còn 12,8% năm 2014 và mới chỉ tăng trở lại lên 14% trong năm 2015. Tương tự, Nhật Bản với tỷ trọng 4,9% năm 2005 xuống còn 3,8% năm 2015. Duy chỉ có Trung Quốc là gia tăng tỷ trọng trong thời gian trên từ 6,2% lên 10,2%. Tương tự, các nước ASEAN chiếm tỷ trọng từ 5,5% năm 2005 lên 6,7% năm 2015. Trong khi đó khu vực EU, như hoạt động xuất khẩu, giá trị nhập khẩu cũng giảm từ mức 38,4% năm 2005 xuống còn 31% năm 2015.

Các dữ liệu thống kê cho thấy năm 2016 là năm một năm khó khăn cho thương mại quốc tế. Các thoả thuận thương mại cũ cũng như mới đã bị chỉ trích nặng nề trong chiến dịch tranh cử Tổng thống Mỹ năm 2016. Công dân Anh đã bỏ phiếu để rút khỏi Liên minh Châu Âu, đi ngược lại với một thời kỳ dài nỗ lực cho hội nhập với các chính sách thương mại và tự do hoá của EU. Tăng trưởng thương mại toàn cầu vào năm 2016 có tốc độ chậm nhất kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính gây sụt giảm vào năm 2009 và các nước phát triển tiên tiến nhất trong G-20 tiếp tục áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại mới ở mức báo động (Lamar, 2017). Tăng trưởng thương mại thế giới ước đạt ở mức 1.7%, thấp hơn so với kỳ vọng của WTO 2,8% khi đưa ra những dự báo vào đầu năm.

Bảng 1. Xuất nhập khẩu và cán cân thương mại thế giới năm 2016

Quốc gia		Mỹ	Trung Quốc (3 quý)	Nhật Bản	Đức	UK	Pháp	Korea
Xuất khẩu (tỷ USD)	**2015**	1503,87	1669,28	624,87	1328,55	466,30	493,94	526,90
	2016	1453,72	1538,85	645,16	1339,2	409,22	488,75	495,47
	Tốc độ tăng	-3.45%	-8.48%	3.14%	0.80%	-13.95%	-1.06%	-6.34%
Nhập khẩu (tỷ USD)	**2015**	2306,82	1242,67	625,57	1057,62	630,25	563,40	436,55
	2016	2251,61	1140,65	607,12	1054,79	636,41	560,55	406,06
	Tốc độ tăng	-2.45%	-8.94%	-3.04%	-0.27%	0.97%	-0.51%	-7.51%
Cán cân TM		**-797,88**	**398,20**	**38,04**	**284,41**	**-227,11**	**-71,80**	**89,40**

Nguồn: Trademap

Số liệu Bảng 1 cho thấy kim ngạch xuất nhập năm 2016 của hầu hết các quốc gia quan trọng trong thương mại quốc tế đều giảm so với năm 2015. Tình trạng cán cân thương mại ở các nước này không có sự đối chiều, thặng dư xuất hiện chủ yếu ở các nước khu vực Châu

Á như có xu hướng giảm xuống, trong khi thâm hụt ở Mỹ và Châu Âu có xu hướng ít hơn, cán cân thương mại được cải thiện. Sự giảm sút trong kim ngạch xuất nhập khẩu và sự thay đổi trong trạng thái của CCTM cho thấy các nước đang có xu hướng bảo vệ sản xuất trong nước.

Đối với cơ cấu mặt hàng, trong suốt giai đoạn 2005-2015, dầu mỏ, nhiên liệu và sản phẩm dầu (mã HS 27) là nhóm hàng hóa được trao đổi nhiều nhất, tiếp theo là máy móc, thiết bị điện tử (mã HS 85) và máy móc, thiết bị cơ khí (mã HS 84) và. Giá trị thương mại của dầu mỏ, nhiên liên liệu và sản phẩm dầu chiếm trên 30% tổng giá trị thương mại trong nhiều năm. Tuy nhiên, từ năm 2015, do ảnh hưởng từ suy giảm mạnh trong giá dầu và sự phát triển của khoa học công nghệ, vị trí độc tôn đã được thay bởi máy móc, thiết bị điện và máy mọc thiết bị điện tử. Tỷ trọng thương mại của nhóm dầu mỏ, nguyên liệu đã sụt giảm chỉ còn hơn một nửa, 17%, trong năm 2015 và chưa đến 15% trong năm 2016.

3. Thương mại quốc tế của một số quốc gia chủ đạo

3.1 Mỹ

Tổng thể cán cân thương mại của Mỹ luôn ở tình trạng thâm hụt trong giai đoạn 2005 – 2015. Tuy nhiên mức độ thâm hụt của cán cân thương mại có thể chia làm hai thời kỳ: thời kỳ trước khủng hoảng quy mô thâm hụt giảm dần từ -828 tỷ USD năm 2005 xuống còn -545 tỷ USD năm 2009; thời kỳ sau khủng hoảng quy mô thâm hụt tăng dần từ -545 tỷ USD năm 2009 quay trở về mức -803 tỷ USD năm 2015. Như vậy có thể thấy trong điều kiện nền kinh tế bình thường và không duy trì chính sách bảo hộ, nước Mỹ nhập siêu hàng hóa từ các quốc gia khác với quy mô ngày càng tăng.

Bảng 2. Thương mại quốc tế của Mỹ giai đoạn 2005 – 2015

Nội dung	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Xuất khẩu (tỷ USD)	904,33	1.278,09	1.481,68	1.544,93	1.577,58	1.619,74	1.503,87
Tăng trưởng	11%	21%	16%	4%	2%	3%	-7%
Nhập khẩu (tỷ USD)	1732,32	1.968,25	2.263,61	2.334,67	2.326,59	2.410,85	2.306,82
Tăng trưởng	14%	23%	15%	3%	0%	4%	-4%
Cán cân TM (tỷ USD)	-827,98	-690,16	-781,93	-789,74	-749,00	-791,11	-802,95

Nguồn: Trademap

- *Cơ cấu xuất khẩu*

Không có gì ngạc nhiên khi các quốc gia thuộc Khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) vẫn là thị trường xuất khẩu chính của Mỹ trong giai đoạn 2005 – 2015 (trung bình khoảng 35%). Trong khối đang có sự phân hóa khi tỷ trọng xuất khẩu của Mỹ sang

Canada giảm dần (từ 23,4% năm 2005 xuống còn 18,6% năm 2015), thay vào đó là sự gia tăng của Mexico trong xuất khẩu của Mỹ (từ 13,3% năm 2005 lên 15,7% năm 2015). Trong giai đoạn 2005 - 2015, tỷ trọng xuất khẩu của Mỹ vào Nhật Bản, EU là hai đồng minh quen thuộc giảm trong khi tỷ trọng xuất khẩu vào Trung Quốc và các thị trường còn lại gia tăng (Trung Quốc tăng từ 4,6% lên 7,7% trong khi đó các thị trường còn lại bao gồm các thị trường mới nổi như Ấn Độ, Brasil tăng từ 26,4% lên 30,6%). ASEAN cũng là thị trường nhập khẩu ít hơn hàng hóa từ Mỹ. Điều này cho thấy, Mỹ và các đồng minh quen thuộc của mình đang cố gắng đa dạng hóa các thị trường nhập khẩu. Ngoài ra, Mỹ cũng bắt đầu chú trọng xuất khẩu vào các thị trường mới nổi và Trung Quốc.

Trong các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Mỹ thì máy móc, thiết bị cơ khí (mã HS 84) và máy điện, thiết bị điện (mã HS 85) luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trên 10%. Trong giai đoạn 2005 – 2015, tỷ trọng xuất khẩu của máy móc,thiết bị cơ khí thấp nhất vào năm 2013 ở mức 13,53%, của máy điện, thiết bị điện thấp nhất vào năm 2012 ở mức 10,51%. Hầu hết vào các mặt hàng xuất khẩu chủ lực có tỷ trọng xuất khẩu từ 3% trở lên ở năm 2005 (máy móc cơ khí, máy móc thiết bị điện, xe cộ và phương tiện đi lại (HS 87), dụng cụ thiết bị máy ảnh (HS 90)…) đều có xu hướng giảm trong giai đoạn trừ các phương tiện tàu bay và các bộ phận (HS 88). Các mặt hàng xuất khẩu có tỷ trọng xuất khẩu từ 3% trở xuống ở năm 2005 (dầu mỏ (27), ngọc trai và tiền kim loại (71), dược phẩm (30)) lại có xu hướng tăng trong giai đoạn này; đặc biệt dầu mỏ là mặt hàng có tỷ trọng tăng nhanh nhất từ 2,92% năm 2005 lên đến 7,06% năm 2015 do những công nghệ mới xuất hiện liên quan đến dầu đá phiến.

- *Cơ cấu nhập khẩu*

Các quốc gia thuộc khu vực tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA) là thị trường nhập khẩu chính của Mỹ trong giai đoạn 2005 - 2015 (trung bình khoảng 26%). Giống như tình trạng xuất khẩu, trong khối đang có sự phân hóa khi tỷ trọng nhập khẩu của Mỹ từ Canada giảm dần (từ 16,8% năm 2005 xuống còn 13% năm 2015), thay vào đó là sự gia tăng trong nhập khẩu của Mỹ từ Mexico (từ 10% năm 2005 lên 12,9% năm 2015). Điều này lại một lần nữa có thể thay đổi nếu tổng thống Donal Trump thực hiện các chính sách hạn chế thương mại với khu vực Bắc Mỹ. Trong giai đoạn 2005 - 2015, với hai đồng minh quen thuộc của mình thì Mỹ giảm nhập khẩu từ Nhật Bản nhưng vẫn giữ mức nhập khẩu ổn định từ EU. Trong khi đó, nhờ việc tham gia WTO từ năm 2001, Trung Quốc đã gia tăng mạnh mẽ khối lượng hàng hóa xuất khẩu vào Mỹ do đó tỷ trọng nhập khẩu của Mỹ hàng hóa đến từ Trung Quốc gia tăng mạnh từ mức 15% năm 2005 lên 21,8% năm 2015. ASEAN cũng chứng kiến sự gia tăng không đáng kể lượng hàng xuất khẩu vào Mỹ trong giai đoạn này, từ 6% năm 2005 lên 6,8% năm 2015. Rõ ràng với sự gia tăng mạnh mẽ xuất khẩu của Trung Quốc vào Mỹ cùng với đó là sự ổn định đến từ hai khối kinh tế EU và ASEAN, điều này khiến cho tỷ trọng nhập khẩu của Mỹ từ phần còn lại thế giới suy giảm từ mức 25,5% năm

2005 xuống còn 20,8% năm 2015. Khác với xuất khẩu, nhập khẩu của Mỹ đang tập trung ở một số thị trường chính, trong đó nổi bật là Trung Quốc, do đó cũng dễ hiểu khi Mỹ sắp tới sẽ có những chính sách cứng rắn hơn đối với dòng hàng hóa giá rẻ đến từ quốc gia đông dân nhất thế giới.

Trong các mặt hàng nhập khẩu chủ lực của Mỹ thì máy móc thiết bị cơ khí, máy điện thiết bị điện và xe cộ phương tiện đi lại luôn chiếm tỷ trọng cao trên 10%. Đây cũng là các mặt hàng đứng đầu trong danh sách xuất khẩu của Mỹ, điều này chứng tỏ mức độ thương mại nội ngành của Mỹ là tương đối cao. Trong giai đoạn 2005 – 2015, tỷ trọng nhập khẩu máy điện và thiết bị cơ khí thấp nhất vào năm 2007 đạt 12,71%, của máy điện và thiết bị điện vào năm 2008 ở mức 11,85%, của xe cộ và phương tiện đi lại vào năm 2009 ở mức 8,32%. Hầu hết các mặt hàng nhập khẩu chủ lực có tỷ trọng nhập khẩu từ 3% ở năm 2005 (máy móc cơ khí, máy móc thiết bị điện, xe cộ và phương tiện đi lại…) đều có xu hướng tăng trong giai đoạn trừ dầu mỏ do các tiến bộ đạt được trong công nghệ khai thác dầu đá phiến. Các mặt hàng nhập khẩu có tỷ trọng nhập khẩu từ 3% trở xuống ở năm 2005 (quần áo và phụ kiện dệt kim, ngọc trai tự nhiên, đồ nội thất) hầu hết đều có xu hướng tăng trừ hai mặt hàng là hóa chất hữu cơ và quần áo phụ kiện không phải là dệt kim, tuy nhiên mức giảm cũng không đáng kể.

Bảng 3. Đối tác thương mại của Mỹ năm 2016

Đơn vị: tỷ USD

Nước / Nội dung	Tổng	Canada	Mexico	Trung Quốc	Nhật Bản	ASEAN	EU
Xuất khẩu	1.453,72	265,96	230,95	115,78	63,26	74,96	271,83
Nhập khẩu	2.251,60	284,57	296,88	481,78	135,27	163,43	425,80
CCTM	-797,88	-18,61	- 65,92	- 366,00	- 72,01	-88,47	-153,97

Nguồn: Trademap

Trong năm 2016, EU và hai nước trong khối NAFTA là Canada và Mexico vẫn là các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Mỹ. Tuy nhiên, điều này có thể thay đổi nếu Tổng thống mới của Mỹ ông Donal Trump thực hiện các chính sách hạn chế thương mại với Mexico và xem xét lại các vấn đề liên quan đến NAFTA. Đặt trong bối cảnh Mỹ đã rút khỏi TPP cũng như có xu hướng thực hiện các biện pháp bảo hộ trong thời gian tới đây, triển vọng xuất khẩu của Mỹ không thực sự sáng sủa. Trong khi đó, EU và Trung Quốc là hai thị trường nhập khẩu chính của nền kinh tế số một thế giới này. Cán cân thương mại của Mỹ với các đối tác xuất nhập khẩu chính đều thâm hụt, điển hình là với Trung Quốc ở mức -336,002 tỷ USD, góp phần làm thâm hụt cán cân thương mại Mỹ năm 2016 lên tới -797,885 tỷ USD. Mức thâm hụt này có giảm một chút so với 2015 nhưng không đáng kể (Bảng 3).

Hình 2. Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu của Mỹ năm 2016

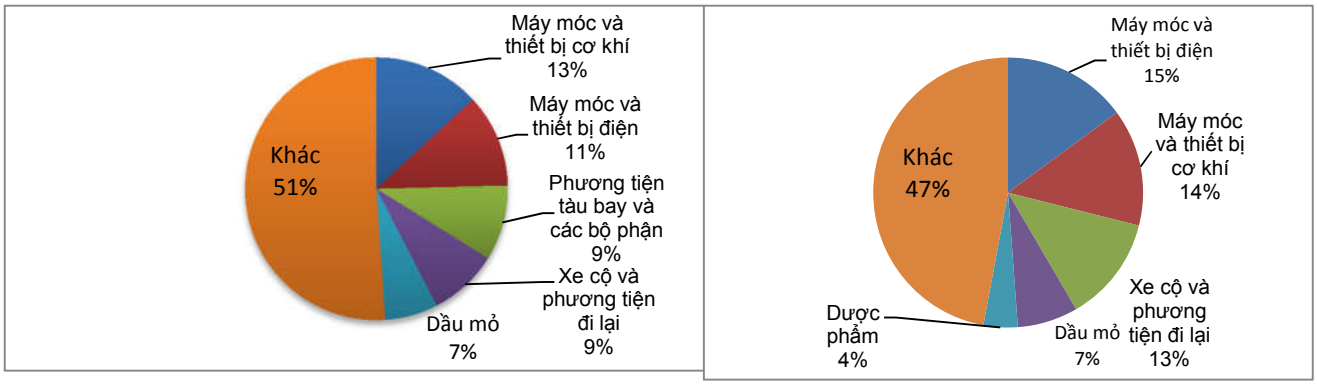

Xuất khẩu Nhập khẩu

Nguồn: Trademap

Số liệu năm 2016 cho thấy các mặt hàng máy móc và thiết bị cơ khí, máy móc và thiết bị điện, phương tiện tàu bay và các bộ phận, xe cộ và phương tiện đi lại, dầu mỏ tiếp tục là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Mỹ, đồng thời tỷ trọng tương đối ổn định so với những năm trước đó. Tương tự như trong cơ cấu xuất khẩu, máy móc và thiết bị điện, máy móc và thiết bị cơ khí, phương tiện tàu bay và các bộ phận, xe cộ và phương tiện đi lại cũng là mặt hàng nhập khẩu chính của Mỹ, với tỷ trọng đều trên 7%, cho thấy mức độ thương mại nội ngành của Mỹ tiếp tục ở mức cao.

3.2 Trung Quốc

Bảng 4 cho thấy, trong giai đoạn 2005 – 2015, giá trị xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc gia tăng liên tục từ mức 762 tỷ USD năm 2005 lên đến 2.282 tỷ USD năm 2015. Trừ năm 2009 và 2015 xuất khẩu giảm sút (-16% và -3%), trong các năm còn lại giá trị xuất khẩu của Trung Quốc đều gia tăng. Trong đó năm 2010 chứng kiến mức độ tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ nhất 31%, cho thấy những biện pháp phục hồi nền kinh tế sau khủng hoảng 2008 bắt đầu phát huy hiệu quả. Tuy nhiên cần phải lưu ý rằng, kể từ 2010, tốc độ gia tăng xuất khẩu của Trung Quốc chậm dần, thậm chí năm 2015 tốc độ này còn âm. Đặt trong bối cảnh nền kinh tế Trung Quốc dần dần giảm tốc và chính phủ nước này đặt trọng tâm tăng trưởng vào chi tiêu của tư nhân trong nước, xuất khẩu của Trung Quốc đang có một triển vọng khá bất lợi.

Bảng 4. Xuất nhập khẩu của Trung Quốc giai đoạn 2005 – 2015

Đơn vị: Tỷ USD

Nội dung	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Xuất khẩu	761,95	1.577,76	1.898,38	2.048,78	2.209,00	2.342,34	2.281,85
Tăng trưởng	28%	31%	20%	8%	8%	6%	-3%

Nhập khẩu	659,95	1.396,00	1.743,39	1.818,19	1.949,99	1.958,02	1.681,67
Tăng trưởng	18%	39%	25%	4%	7%	0%	-14%
Cán cân TM	102,00	181,76	154,99	230,58	259,01	384,32	600,18

Nguồn: Trademap

Đối với nhập khẩu, trong cùng giai đoạn, giá trị nhập khẩu cũng gia tăng từ 1.732 tỷ USD năm 2005 lên đến 2.307 tỷ USD năm 2015. Cũng giống như xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc tăng trưởng mạnh nhất trong năm 2010 với mức tăng 39%, sau đó giảm dần và đến năm 2015 tốc độ tăng trưởng giảm xuống mức thấp kỷ lục -14%. Tổng thể cán cân thương mại của Trung Quốc luôn ở tình trạng thặng dư trong giai đoạn 2005 – 2015 do tốc độ tăng của xuất khẩu luôn lớn hơn tốc độ tăng của nhập khẩu và trong trường hợp giảm thì ngược lại. Tuy nhiên mức độ thặng dư do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng 2008 chia xu hướng thay đổi của cán cân thương mại làm hai thời kỳ, thời kỳ trước khủng hoảng quy mô thặng dư giảm dần từ 298 tỷ USD năm 2008 xuống còn 155 tỷ USD năm 2011; thời kỳ sau khủng hoảng quy mô thâm hụt tăng dần từ 155 tỷ USD năm 2011 lên mức kỷ lục 600 tỷ USD năm 2015. Như vậy có thể thấy trong điều kiện nền kinh tế bình thường, đặc biệt là thời kỳ hậu khủng hoảng khi người dân các nước phương Tây chi tiêu thận trọng hơn, xuất khẩu của Trung Quốc với lợi thế rất lớn về giá cả chiếm ưu thế trên thị trường. Tuy nhiên việc đưa động lực tăng trưởng quay trở về yếu tố chi tiêu trong nước để tránh bị ảnh hưởng bởi chu kỳ kinh tế của những nước lớn sẽ khiến xuất khẩu nói riêng và cán cân thương mại nói chung của Trung Quốc thay đổi xu hướng trong thời gian tới.

- *Cơ cấu xuất khẩu*

Trong giai đoạn 2005 – 2015, Trung Quốc có sự chuyển hướng rõ rệt về thị trường. Các thị trường lớn truyền thống của Trung Quốc đều giảm tỷ trọng trong đó Nhật Bản có mức độ giảm nhiều nhất từ 11% năm 2005 xuống còn 6% năm 2015 chủ yếu là do những xung đột liên quan đến vấn đề lãnh thổ trên biển, Mỹ thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc cũng giảm dần tỷ trọng từ 21,4% năm 2005 xuống còn 18% năm 2015. Tương tự như vậy là thị trường EU với mức giảm cũng tương đối lớn từ 19,2% xuống 15,6% trong cùng giai đoạn. Tỷ trọng xuất khẩu của Trung Quốc sang Hàn Quốc tương đối ổn định giữ ở mức trung bình khoảng 4,5%. Như vậy có thể thấy các thị trường truyền thống của Trung Quốc như Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc đều giảm tỷ trọng hoặc giữ nguyên trong khi đó mối quan hệ thương mại giữa Trung Quốc và ASEAN trong giai đoạn này bắt đầu có sự khởi sắc. Nếu trong năm 2005, xuất khẩu từ Trung Quốc vào ASEAN chỉ chiếm 7,3% trong tổng xuất khẩu của Trung Quốc thì đến năm 2015 con số này đã tăng lên 12,2%. Lý do cho sự gia tăng này ngoài việc nguồn vốn dồi dào từ Trung Quốc tìm đến một trong những khu vực tăng trưởng kinh tế năng động nhất thế giới thì cũng đến từ việc Trung Quốc muốn tranh giành ảnh hưởng với Mỹ tại khu vực có vị trí địa chiến lược rất quan trọng này. Bên

cạnh đó, xuất khẩu của Trung Quốc ra phần còn lại của thế giới (châu Phi, Nam Mỹ…) cũng gia tăng đáng kể từ 20,2% năm 2005 lên 29,2% năm 2015 cho thấy Trung Quốc đang rất tích cực đa dạng hóa các thị trường thương mại nhằm phân tán rủi ro.

Có thể nhận thấy hai mặt hàng máy móc thiết bị cơ khí và máy móc thiết bị điện chiếm tỷ trọng rất lớn trong cơ cấu hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Tổng tỷ trọng xuất khẩu của hai mặt hàng năm bình quân trong giai đoạn 2005 – 2015 là khoảng 41%. Tuy nhiên, trong khi các máy móc thiết bị điện gia tăng tỷ trọng xuất khẩu (từ 22,61% lên 26,31%) thì máy móc thiết bị cơ khí lại giảm (từ 19,65% xuống 15,98%). Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực tiếp theo chỉ chiếm khoảng từ 2% – 4% tổng xuất khẩu của Trung Quốc. Các mặt hàng này cũng chứng kiến sự tăng giảm đan xen. Trong giai đoạn 2005 – 2015, nếu đồ nội thất, các sản phẩm nhựa, sản phẩm làm từ sắt thép, phương tiện đi lại chứng kiến sự gia tăng tỷ trọng xuất khẩu thì quần áo phụ kiện, thiết bị máy ảnh, giày dép lại chứng kiến sự sụt giảm tỷ trọng xuất khẩu. Những mặt hàng gia tăng chủ yếu là những mặt hàng đòi hỏi nhiều vốn (một trong những lợi thế của Trung Quốc) và hàm lượng công nghệ trong khi đó những mặt hàng sụt giảm chủ yếu là những mặt hàng thâm dụng lao động và hàm lượng công nghệ thấp (trừ máy ảnh do xu hướng sử dụng điện thoại thông minh trên thế giới). Tuy nhiên cũng cần phải lưu ý rằng mức độ tăng, giảm của các mặt hàng trên là không đáng kể.

- *Cơ cấu nhập khẩu*

Trái với xuất khẩu, nhập khẩu của Trung Quốc từ các quốc gia phương Tây lại gia tăng trong bối cảnh nhập khẩu từ các quốc gia Châu Á suy giảm. Cụ thể, tỷ trọng nhập khẩu từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản là những bạn hàng Châu Á truyền thống của Trung Quốc đều giảm; đặc biệt mức giảm tỷ trọng nhiều nhất đến từ Nhật Bản lên đến gần một nửa. Năm 2005, Trung Quốc nhập khẩu gần 16% hàng hóa từ Nhật Bản thì 10 năm sau con số này chỉ còn 8,5%. Thị trường ASEAN gần như giữ nguyên mức xuất khẩu sang Trung Quốc (khoảng trên 11%), tuy nhiên một số các quốc gia trong khối vẫn có thể gia tăng mức xuất khẩu do mối quan hệ thương mại mật thiết với Trung Quốc trong đó có Việt Nam từ 0,4% năm 2005 lên 1,5% năm 2015. Đối với các thị trường phương Tây, mức độ nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc tăng nhẹ. Tỷ trọng nhập khẩu hàng từ Mỹ tăng từ 7,4% lên 9%; tỷ trọng nhập khẩu hàng từ EU tăng từ 11,2% lên 12,4% trong giai đoạn 2005-2015. Một phần sự gia tăng này đến từ tầng lớp trung lưu tăng lên rất nhanh ở Trung Quốc là kết quả của quá trình tăng trưởng kinh tế liên tục, ngoài ra là xu hướng nhập khẩu hàng công nghệ cao của Trung Quốc để phục vụ cho quá trình phát triển khoa học công nghệ trong nước. Tương tự như xuất khẩu, nhập khẩu từ các thị trường khác cũng gia tăng tỷ trọng đáng kể (từ 31,9% năm 2005 lên 39,8% năm 2015) tiếp tục cho thấy xu hướng đa dạng hóa thị trường thương mại của Trung Quốc.

Trong các mặt hàng nhập khẩu, đáng chú ý xuất hiện mặt hàng dầu mỏ bên cạnh hai mặt hàng truyền thống là máy móc thiết bị cơ khí và máy móc thiết bị điện. Các sản phẩm

này chiếm khoảng 40% tổng nhập khẩu của Trung Quốc năm 2005 (máy móc thiết bị điện dẫn đầu ở mức 26,49%, sau đó là dầu mỏ 9,71% và máy móc thiết bị cơ khí 14,59%), đến năm 2015 con số này tăng lên gần 47% tổng nhập khẩu của Trung Quốc (máy móc thiết bị điện vẫn dẫn đầu ở mức 25,67%; dầu mỏ thứ hai 11,81% và máy móc thiết bị cơ khí 9,35%). Nếu như hai mặt hàng phổ biến liên quan đến máy móc giảm tỷ trọng thì dầu mỏ tăng tương đối điều này cho thấy nhu cầu năng lượng rất lớn của Trung Quốc trong giai đoạn phát triển kinh tế vừa qua. Các mặt hàng nhập khẩu chính tiếp theo chiếm khoảng từ 2% - 6% tổng nhập khẩu của Trung Quôc. Các mặt hàng này chứng kiến sự tăng giảm đan xen. Trong giai đoạn 2005 – 2015, nếu các loại quặng, phương tiện đi lại, ngũ cốc và cây công nghiệp, đồng và các sản phẩm từ đồng chứng kiến sự gia tăng tỷ trọng nhập khẩu thì thiết bị máy ảnh, các sản phẩm nhựa, hóa chất hữu cơ lại chứng kiến sự sụt giảm tỷ trọng nhập khẩu. Trong đó, gia tăng nhiều nhất là phương tiện đi lại từ 1,87% năm 2005 lên 4,14% năm 2015, sụt giảm nhiều nhất là hóa chất hữu cơ giảm từ 4,25% năm 2005 xuống còn 2,85% năm 2015. Sự điều chỉnh cơ cấu hàng nhập khẩu của Trung Quốc một phần phản ánh chính sách môi trường khi Trung Quốc tăng cường nhập khẩu những mặt hàng mà nếu sản xuất trong nước sẽ có tác động tiêu cực đến môi trường như khai thác quặng.

Trong 10 tháng đầu năm 2016, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc với kim ngạch gần 314,531 tỷ USD, trong khi EU và ASEAN tiếp tục là thị trường nhập khẩu chính của Trung Quốc nhưng tỷ trọng có xu hướng giảm nhẹ tương ứng còn 13,4% và 12,1% (Bảng 5).

Bảng 5. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Trung Quốc 10 tháng năm 2016

Đơn vị: tỷ USD

Nước / Nội dung	Tổng	Hàn Quốc	Nhật Bản	Mỹ	ASEAN	EU
Xuất khẩu	1.716,04	76,00	106,04	314,53	209,81	278,57
Nhập khẩu	1.269,44	128,06	117,29	106,05	154,02	169,66
Cán cân TM	446,60	-52,06	-11,25	208,48	55,79	108,91

Nguồn: Trademap

Cán cân thương mại của Trung Quốc thặng dư tương đối lớn với EU, ASEAN và Mỹ nhưng thâm hụt trong quan hệ thương mại với Hàn Quốc và Nhật Bản. Cán cân thương mại tổng thể 10 tháng năm 2016 của Trung Quốc thặng dư đạt mức 446,597 tỷ USD, trung bình tháng sụt giảm hơn 10% so với năm 2015 – lần sụt giảm đầu tiên trong 5 năm trở lại đây. Nguyên nhân có thể do xuất khẩu Trung Quốc đang giảm dần sức cạnh tranh, giá dầu tăng cao và chi phí sản xuất tại Trung Quốc ngày càng cao trong thời kỳ này.

Hình 3. Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu của Trung Quốc 10 tháng năm 2016

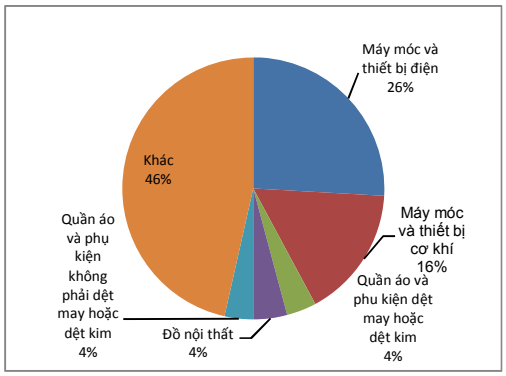

Xuất khẩu

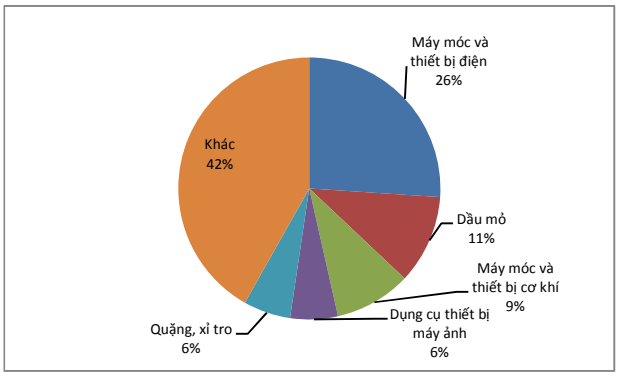

Nhập khẩu

Nguồn: Trademap

Theo số liệu năm 2016, Máy móc và thiết bị điện, Máy móc và thiết bị cơ khí vẫn là hai mặt hàng chủ lực trong cơ cấu xuất khẩu của Trung Quốc với tổng tỷ trọng lên đến 42%. Đồ nội thất, Đồ may mặc và các mặt hàng khác chiếm tỷ trọng ở mức thấp hơn khá nhiều nhưng tương đối đồng đều và ổn định. Tỷ trọng các mặt hàng nhập khẩu trong năm 2016 hầu như không có sự thay đổi so với năm trước đó với mặt hàng nhập khẩu chủ lực là Máy móc và thiết bị điện chiếm tới 26%. Tỷ trọng nhập khẩu Dầu mỏ vẫn duy trì ở mức cao (11%) đáp ứng nhu cầu năng lượng của nền kinh tế.

3.3. Nhật Bản

Khác với các quốc gia khác trong giai đoạn 2005 – 2015, ngoài ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính 2008 khiến cho giá trị xuất khẩu sụt giảm, Nhật Bản trong giai đoạn này còn phải hứng chịu thêm một thảm họa thiên nhiên kép động đất – sóng thần diễn ra vào tháng 3 năm 2011. Kết quả là giá trị xuất khẩu có xu hướng tăng từ 2005 đến 2008, sau đó giảm trong năm 2009, phục hồi trong năm 2010 và 2011 và từ năm 2011 đến nay là xu hướng giảm. Cụ thể, giá trị xuất khẩu của Nhật Bản năm 2005 đạt 595 tỷ USD, đến năm 2015 đạt khoảng 625 tỷ USD, tuy nhiên giá trị cao nhất trong kỳ đạt mức 823 tỷ USD vào năm 2011. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu vì thế cũng không ổn định, thậm chí số năm tăng trưởng âm trong giai đoạn này (5 năm) tương đương với số năm tăng trưởng dương (5 năm), đặc biệt kể từ năm 2011 trở lại đây hầu hết các năm đều có tốc độ tăng trưởng âm. Đối với nhập khẩu, tình hình biến động xảy ra tương tự như xuất khẩu khi xuất phát điểm năm 2005, Nhật Bản nhập khẩu khoảng 516 tỷ USD tăng lên đến 762 tỷ USD vào năm 2008 rồi sau đó sụt giảm liên tiếp. Năm 2012, giá trị nhập khẩu của Nhật Bản đạt 886 tỷ USD đạt mức cao nhất trong giai đoạn, chủ yếu đến từ việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho công cuộc tái thiết sau thảm họa thiên nhiên. Tuy nhiên con số này cũng giảm dần cho đến cuối thời kỳ. Nhìn chung kể từ năm 2011 trở về trước, tốc độ thay đổi của xuất khẩu lớn hơn của nhập khẩu vì thế Nhật Bản có cán cân thương mại thặng dư; kể từ 2011 trở về sau cán cân thương

mại của Nhật Bản đảo chiều trở nên thâm hụt với lý do nhập khẩu tăng mạnh như đã nói ở trên.

Bảng 6. Xuất khẩu, nhập khẩu, cán cân thương mại của Nhật Bản giai đoạn 2005 – 2015

Nội dung		2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Xuất khẩu	Giá trị (tỷ USD)	594,94	769,77	823,18	798,62	715,1	690,22	624,87
	Tăng trưởng	5%	33%	7%	-3%	-10%	-3%	-9%
Nhập khẩu	Giá trị (tỷ USD)	515,86	694,05	855,38	886,03	833,17	812,19	625,57
	Tăng trưởng	13%	26%	23%	4%	-6%	-3%	-23%
Cán cân thương mại (tỷ USD)		79,07	75,72	-32,19	-87,41	-118,07	-121,97	- 0,70

Nguồn: Trademap

- *Cơ cấu xuất khẩu*

Trong giai đoạn 2005 – 2015, có thể thấy xuất khẩu hàng hóa của Nhật Bản chuyển hướng rõ rệt sang các khu vực kinh tế mới nổi có GDP tăng nhanh như Trung Quốc và ASEAN từ các thị trường truyền thống là những nước, khu vực có thu nhập bình quân đầu người cao. Trong năm 2005, tỷ trọng xuất khẩu của Nhật Bản sang Mỹ và Châu Âu chiếm gần 37% thì đến năm 2015 con số này chỉ còn khoảng 31%. Tương tự là các thị trường có thu nhập cao ở Châu Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông) năm 2005 tổng tỷ trọng của các thị trường này là 21% thì đến năm 2015 tổng tỷ trọng chỉ còn 18.5%. Thay vào đó là sự gia tăng xuất khẩu của Nhật Bản sang Trung Quốc và ASEAN, trong cùng thời kỳ xuất khẩu của Nhật Bản sang hai khu vực này tăng tỷ trọng từ 26,2% năm 2005 lên 32,7% năm 2015. Xuất khẩu của Nhật Bản sang các khu vực khác của thế giới đặc biệt là các thị trường mới nổi cũng gia tăng về mặt tỷ trọng. Điều này có thể được lý giải là do nhu cầu về hàng hóa kỹ thuật cao như đồ gia dụng, đồ điện tử ở các quốc gia phát triển đã bão hòa, ngược lại với tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh chóng ở các thị trường mới nổi hàng hóa có chất lượng của Nhật Bản luôn là ưu tiên hàng đầu.

Không có gì ngạc nhiên khi phần lớn các mặt hàng xuất khẩu của Nhật Bản tập trung ở phương tiện vận tải, máy móc thiết bị cơ khí và máy móc thiết bị điện. Đây là ba mặt hàng có thế mạnh truyền thống của Nhật Bản. Tuy nhiên tổng tỷ trọng xuất khẩu của ba mặt hàng này đang có xu hướng giảm trong giai đoạn 2005 – 2015, từ khoảng 62% năm 2005 xuống còn 55% năm 2015. Thiết bị máy ảnh cũng giảm tỷ trọng do xu hướng điện thoại thông minh tích hợp máy ảnh chất lượng cao, từ 6,04% năm 2005 xuống còn 5,72% năm 2015. Ở nhóm các mặt hàng giảm tỷ trọng trong cùng giai đoạn còn có hóa chất hữu cơ và tàu

thuyền. Ngược lại, sắt thép hợp kim và dầu mỏ cùng các chế phẩm là hai mặt hàng gia tăng về tỷ trọng. Về cơ bản, mức độ thay đổi về tỷ trọng của các mặt hàng trên là không nhiều.

- *Cơ cấu nhập khẩu*

Trong giai đoạn 2005 – 2015, Nhật Bản chủ yếu nhập khẩu hàng hóa từ hai đối tác truyền thống là Trung Quốc và Mỹ (trung bình khoảng 1/3 giá trị nhập khẩu hàng năm). Tổng tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa từ hai quốc gia này tăng từ 33,7% năm 2005 lên 36,7% năm 2015; trong đó mối quan hệ thương mại với Trung Quốc ngày càng được tăng cường khi Nhật Bản nhập khẩu ngày càng nhiều hơn hàng hóa từ quốc gia đông dân nhất thế giới, ngược lại nhập khẩu hàng hóa từ Mỹ lại giảm. Nhập khẩu hàng hóa đến từ EU ổn định ở mức 11,4% trong cùng giai đoạn. Nhập khẩu từ các thị trường khác không biến động mạnh ngoại trừ ASEAN gia tăng (từ 5,5% năm 2015 lên 6,7% năm 2015) do mối quan hệ thương mại gắn kết được Nhật Bản thiết lập kể từ đầu những năm 2000, điều này cũng phù hợp với những phân tích về xuất khẩu của Nhật Bản ở trên khi xu hướng chung cho thấy Nhật Bản đang tích cực giao thương nhiều hơn với các khu vực kinh tế mới nổi năng động. Trái với xuất khẩu, thì nhập khẩu của Nhật Bản từ các thị trường phi truyền thống lại giảm đi một cách đáng kể từ 36,4% năm 2005 xuống còn 31,7% năm 2015.

Vì là một quốc gia phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn dầu mỏ nhập khẩu nên không có gì ngạc nhiên khi dầu mỏ là mặt hàng nhập khẩu nhiều nhất của Nhật Bản. Từ khoảng ¼ giá trị nhập khẩu năm 2005, tỷ trọng nhập khẩu dầu mỏ đã giảm do những phát triển trong năng lượng thay thế ở Nhật Bản tuy nhiên con số này vẫn ở mức cao khoảng 1/5 giá trị nhập khẩu năm 2015. Kế tiếp là máy móc thiết bị điện và máy móc thiết bị cơ khí. Tổng cộng ba mặt hàng nhập khẩu hàng đầu này chiếm khoảng 47% tổng giá trị nhập khẩu năm 2005 và còn khoảng 44% năm 2015. Trong các mặt hàng nhập khẩu chính, ngoại trừ dầu mỏ, các sản phẩm còn lại (dược phẩm, quặng, phương tiện vận tải, hóa chất hữu cơ…) đều có tỷ trọng tăng hoặc giảm nhẹ không đáng kể. So sánh với thực trạng xuất khẩu trong cùng giai đoạn nhận thấy, các mặt hàng xuất khẩu chính của thế giới sang thị trường Nhật Bản có tính ổn định, biến động thị trường không nhiều, trong khi đó các mặt hàng xuất khẩu chính của Nhật Bản ra thế giới lại không ổn định bằng.

Bảng 7. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Nhật Bản năm 2016

Đơn vị: tỷ USD

Nước / Nội dung	Tổng	Hàn Quốc	Đài Loan	Trung Quốc	Mỹ	ASEAN	EU
Xuất khẩu	645,16	46,26	39,36	113,91	130,47	95,63	73,87
Nhập khẩu	607,12	25,03	22,96	156,62	69,33	92,44	75,17
CCTM	38,04	21,23	16,40	- 42,71	61,14	3,18	1,30

Nguồn: Trademap

Trong năm 2016, thị trường xuất khẩu lớn nhất của Nhật Bản tiếp tục là Mỹ với tỷ trọng kim ngạch hơn 20%, trong khi Trung Quốc và ASEAN tiếp tục duy trì vai trò thị trường nhập khẩu chính với tỷ trọng cao. Cán cân thương mại của Nhật Bản thặng dư với các đối tác chỉnh như Mỹ, ASEAN, Đài Loan, Hàn Quốc, song thâm hụt đối với Trung Quốc và EU, tuy nhiên cán cân thương mại tổng thể vẫn thặng dư ở mức 38,043 tỷ USD. Đây là lần đầu tiên Nhật Bản thặng dư cán cân thương mại sau sáu năm liên tiếp thâm hụt thương mại. Lý do là giá năng lượng đi xuống trong năm 2016 dẫn đến kim ngạch nhập khẩu dầu thô và khí tự nhiên đầu vào sụt giảm mạnh mang lại hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế.

Hình 4. Cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu của Nhật Bản năm 2016

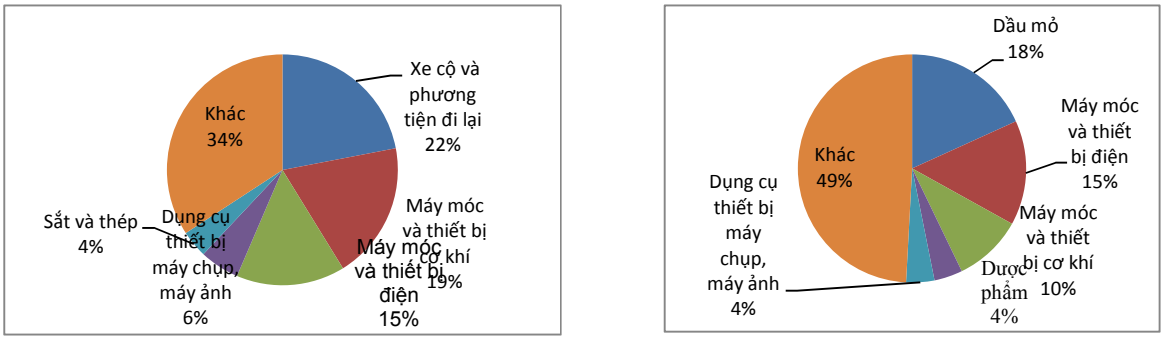

Xuất khẩu Nhập khẩu

Nguồn: Trademap

Theo số liệu Hình 4, Phương tiện di chuyển, Máy móc và thiết bị điện, Máy móc và thiết bị cơ khí tiếp tục duy trì tỷ trọng trong cơ cấu xuất khẩu của Nhật Bản, với tổng tỷ trọng đạt tới 56%, là thế mạnh xuất khẩu của Nhật Bản ra thị trường quốc tế. Dầu mỏ tiếp tục là mặt hàng nhập khẩu chính trong năm 2016, của Nhật Bản vì tầm quan trọng của nó đối với nguyên liệu đầu vào của nền kinh tế, tuy nhiên tỷ trọng giảm xuống 18% , thấp hơn mọi năm trong giai đoạn 2005-2015. Nguyên nhân có thể do giá dầu thế giới giảm kéo theo kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này giảm, cùng với tác động của xu hướng sử dụng năng lượng thay thế trong nước ngày càng tăng. Máy móc và thiết bị điện, Máy móc và thiết bị cơ khí, Dược phẩm và các mặt hàng nhập khẩu khác có thị trường biến động không đáng kể, vẫn giữ mức tỷ trọng ổn định như thời kỳ trước.

3.4. Khu vực ASEAN

Khu vực ASEAN cũng trải qua thời kỳ biến động giá trị xuất khẩu và nhập khẩu trong giai đoạn 2005 - 2015 giống như những quốc gia dẫn đầu trên thế giới về thương mại. Cụ thể, giá trị xuất khẩu và nhập khẩu gia tăng trong những năm 2005 đến 2008, sau đó sụt giảm do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính 2008 tuy nhiên vì đây là một trong những khu vực năng động nhất thế giới cho nên giá trị xuất, nhập khẩu nhanh chóng phục hồi và gia tăng kể từ năm 2010. Giá trị xuất khẩu đạt mức cao nhất vào năm 2014 với 1.306

tỷ USD còn giá trị nhập khẩu đạt mức cao nhất vào năm 2013 với 1.251 tỷ USD. Trong những năm gần đây, xu hướng tăng trong thương mại hàng hóa của cả khối đang chững lại, điều này càng thúc đẩy các quốc gia thành viên tìm kiếm một hiệp định thương mại mới với quy mô rộng lớn để tiếp tục thúc đẩy quá trình phát triển hướng ra bên ngoài đặc biệt trong bối cảnh TPP gần như đã không còn do Mỹ rút lui khỏi hiệp định. Hiệp định đối tác kinh toàn diện khu vực (RCEP) có thể là một lựa chọn thay thế. Về cơ bản, các nước ASEAN duy trì thặng dư cán cân thương mại, tuy nhiên mức độ thặng dư không ổn định qua từng năm. Có một điểm cần lưu ý, do mức độ minh bạch khác nhau của từng nền kinh tế trong khối nên những số liệu được đưa ra phân tích ở đây chỉ là ước tính vì có năm thiếu số liệu của một nước thành viên, có năm phải lấy từ nguồn thứ cấp.

Bảng 8. Xuất khẩu, nhập khẩu, cán cân thương mại của ASEAN giai đoạn 2005 – 2015

Nội dung		2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Xuất khẩu	Giá trị	650,69	1.052,37	1.244,59	1.252,55	1.271,34	1.305,76	1.160,97
	Tăng trưởng	15%	31%	18%	1%	1%	3%	-11%
Nhập khẩu	Giá trị	581,60	952,27	1.156,24	1.226,73	1.251,30	1.239,68	1.096,42
	Tăng trưởng	16%	31%	21%	6%	2%	-1%	-12%
Cán cân TM (tỷ USD)		69,09	100,10	88,35	25,82	20,04	66,08	64,55

Nguồn: Trademap

- *Cơ cấu xuất khẩu*

Trung Quốc là thị trường chính của các nước ASEAN trong giai đoạn 2005 – 2015. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa của ASEAN vào Trung Quốc tăng từ 8,1% năm 2005 lên đến 12,3% vào năm 2015. Trong khi đó các thị trường lớn truyền thống khác như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU đều giảm tỷ trọng. Đáng lưu ý là mức độ giảm tỷ trọng của các thị trường này là tương đối lớn như Mỹ giảm từ 14,5% xuống còn 10,9%, Nhật Bản từ 11,2% xuống còn 8,8%, Hàn Quốc từ 3,9% xuống còn 2,8%, EU từ 12,9% xuống còn 11%. Điều này cho thấy mức độ tập trung vào thị trường Trung Quốc của xuất khẩu các nước trong khối đang dần gia tăng và nếu như RCEP được ký kết thì mức độ tập trung dự kiến sẽ còn tăng hơn nữa. Tuy nhiên cũng phải thừa nhận, ASEAN cũng rất tích cực đi tìm thị trường mới, khi tỷ trọng của các thị trường khác ngoài Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và EU gia tăng nhanh chóng từ mức 49,5% năm 2005 lên đến gần 57% năm 2015.

Trong năm 2016, xu hướng xuất khẩu của ASEAN vẫn diễn biến tương tự với thị trường xuất khẩu chính là Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu trung bình tính đến tháng 10 năm 2016 là 15,402 tỷ USD/tháng và giữ vị trí cao nhất trong các thị trường xuất khẩu ngoại khối trong hầu hết các tháng trong năm, ngoại trừ trong tháng 2, giá trị xuất khẩu từ ASEAN đến Trung Quốc giảm đáng kể và thấp hơn so với giá trị xuất khẩu sang Mỹ do sự

cắt giảm các hoạt động thương mại trong dịp nghỉ Tết Nguyên Đán tại Trung Quốc. Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc vẫn là các thị trường truyền thống quan trọng của ASEAN với kim ngạch xuất khẩu tương đối ổn định qua các tháng.

Hình 5. Xuất khẩu của ASEAN từ các đối tác chính năm 2016

Đơn vị: tỷ USD

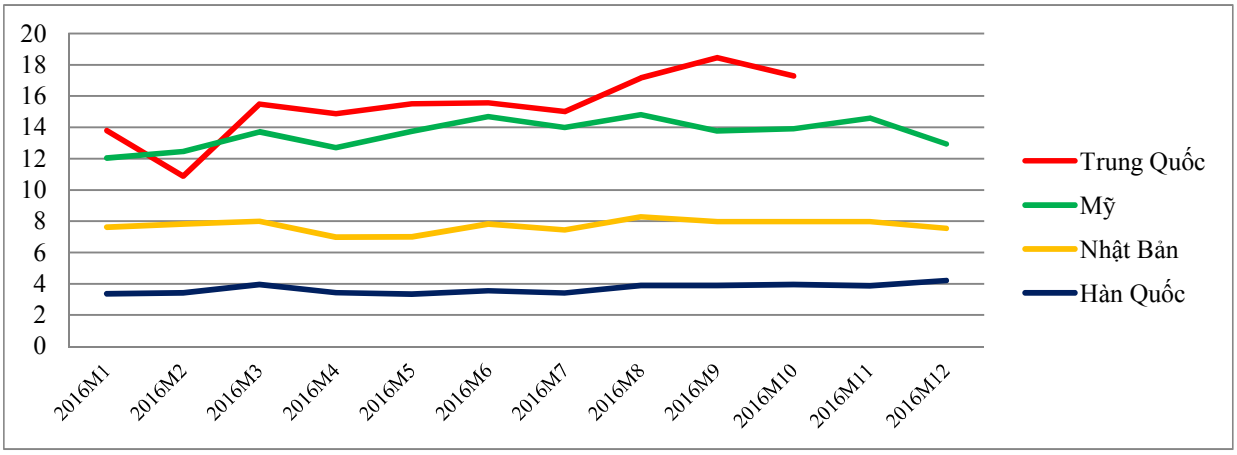

Nguồn: Trademap

Xuất khẩu của các nước ASEAN tập trung vào ba nhóm mặt hàng chính là dầu mỏ, máy móc thiết bị cơ khí, máy móc thiết bị điện. Dầu mỏ là một thế mạnh không phải bàn cãi vì ASEAN nằm trong khu vực địa lý có trữ lượng dầu mỏ lớn. Tuy nhiên đối với hai mặt hàng còn lại sở dĩ ASEAN xuất khẩu được nhiều mặc dù trình độ phát triển của phần lớn các nước thành viên trong khu vực chưa cao là do có nhiều các doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực chế tạo đặt cơ sở sản xuất tại đây để tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ hoặc đơn giản là chuỗi sản xuất toàn cầu khi ASEAN nằm rất gần Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. Tổng tỷ trọng xuất khẩu của ba mặt hàng trên chiếm trung bình gần 60% giá trị xuất khẩu của ASEAN trong giai đoạn 2005 – 2015. Trong các mặt hàng xuất khẩu chính tiếp theo như phương tiện vận tải, các sản phẩm nhựa, giày dép, quần áo thì tỷ trọng xuất khẩu đều gia tăng, chỉ trừ sản phẩm hóa chất hữu cơ là giảm nhẹ từ 2,92% năm 2005 xuống còn 2,26% năm 2015.

Trong năm 2016, mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất của ASEAN xuất khẩu đến các thị trường chính trên thế giới gồm Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc đều là Máy móc và thiết bị điện. Ngoài ra kim ngạch xuất khẩu tăng dần qua các quý cho thấy cầu nhập khẩu về mặt hàng này ngày càng gia tăng.

- *Cơ cấu nhập khẩu*

Tương tự như xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của ASEAN cũng đang dần tập trung vào thị trường Trung Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa Trung Quốc gia tăng một cách nhanh chóng từ 10,5% năm 2005 tăng lên mức kỷ lục 20,2% năm 2015. Có những năm như

từ 2014 sang 2015, tỷ trọng này tăng thêm 3%. Ngược lại, tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa của ASEAN từ những thị trường như Mỹ, Nhật Bản, EU, Hàn Quốc đều sụt giảm. Cụ thể, Mỹ tỷ trọng giảm từ 16,2% xuống 11,6%, Nhật Bản tỷ trọng giảm từ 12,6% xuống 9,3%, Hàn Quốc tỷ trọng giảm từ 4,3% xuống 4,2%, EU tỷ trọng giảm từ 14,4% xuống 11,7% trong giai đoạn 2005 – 2015. ASEAN cũng gia tăng nhập khẩu từ các thị trường phi truyền thống, tỷ trọng tương ứng tăng từ 42% năm 2005 lên gần 60% năm 2015.

Trong năm 2016, Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của ASEAN với kim ngạch nhập khẩu bình quân là 20,980 tỷ USD/tháng. Con số này xấp xỉ bằng tổng kim ngạch nhập khẩu bình quân của ASEAN từ các thị trường Nhật Bản, Mỹ và Hàn Quốc cùng thời kỳ, cho thấy tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc của ASEAN là rất lớn.

Hình 6. Nhập khẩu của ASEAN từ các quốc gia năm 2016

Đơn vị: tỷ USD

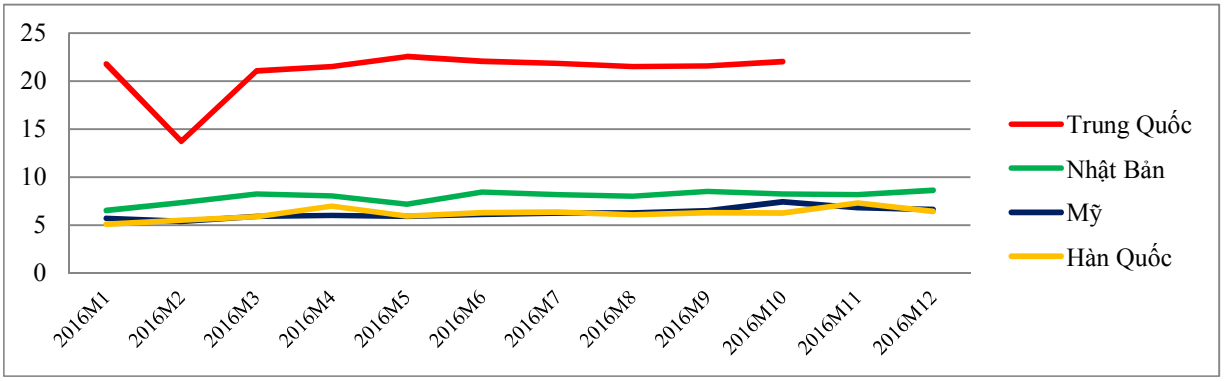

Nguồn: Trademap

- *Cơ cấu nhập khẩu*

Tương tự như xuất khẩu, nhập khẩu của ASEAN cũng tập trung vào ba mặt hàng là dầu mỏ, máy móc thiết bị cơ khí và máy móc thiết bị điện. Tổng tỷ trọng nhập khẩu của ba mặt hàng này chiếm tới 60% giá trị nhập khẩu của ASEAN trong giai đoạn 2005 – 2015. Con số này cũng gần tương đương với con số xuất khẩu. Điều này chứng tỏ mức độ thương mại nội ngành của ASEAN là rất lớn. Trong trường hợp của dầu mỏ, ASEAN chủ yếu xuất dầu thô rồi nhập chế phẩm từ dầu mỏ ở các nước khác, trong trường hợp của máy móc thiết bị, ASEAN nhập khẩu đầu vào phức tạp từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc rồi đảm nhiệm công đoạn lắp ráp hoặc một số công đoạn giá trị gia tăng cao hơn, sau đó là xuất khẩu. Trong các mặt hàng nhập khẩu chính tiếp theo như phương tiện vận tải, các sản phẩm nhựa, ngọc trai tiền kim loại…thì tỷ trọng nhập khẩu đều gia tăng, chỉ trừ hai sản phẩm là hóa chất hữu cơ và sắt thép hợp kim là giảm nhẹ (hóa chất hữu cơ giảm từ 2,52% xuống còn 2,02%; sắt thép hợp kim giảm từ 3,84% xuống còn 3,23% trong giai đoạn 2005 - 2015).

Trong năm 2016, tương tự như xuất khẩu, máy móc thiết bị điện là mặt hàng nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu nhập khẩu từ ASEAN từ các thị trường Trung

Quốc, Mỹ, Hàn Quốc và Nhật Bản. Điểm đáng chú ý là sự chênh lệch về con số tuyệt đối giữa giá trị xuất khẩu và giá trị nhập khẩu mặt hàng này của ASEAN với thị trường Mỹ (giá trị XKBQ: 12,807 tỷ USD/quý; giá trị NKBQ: 4,352 tỷ USD/quý). thị trường Trung Quốc (giá trị XKBQ: 17,048 tỷ USD/quý; giá trị NKBQ:12,336 tỷ USD/quý) phản ánh mức độ giá trị gia tăng từ hoạt động gia công lắp ráp của ASEAN với các quốc gia nay.

3.5. Khu vực EU

Khu vực EU cũng giống như Nhật Bản có giá trị xuất và nhập khẩu không ổn định. Lý do là bởi ngoài cuộc khủng hoảng tài chính 2008 tác động tiêu cực lên nền kinh tế, Châu Âu vẫn đang loay hoay đối phó với tình trạng nợ công tăng cao ở một số quốc gia, hệ thống ngân hàng yếu kém và tình hình tăng trưởng ảm đạm từ nhiều năm nay. Đối với xuất khẩu, giá trị xuất khẩu tăng trong giai đoạn 2005 – 2008, sau đó giảm trong năm 2009 do cuộc khủng hoảng tài chính, từ năm 2009 trở đi là những năm tăng giảm đan xen, đánh dấu bởi sự sụt giảm mạnh trong năm cuối cùng của thời kỳ, năm 2015 (giảm 13% so với năm trước, mức giảm chỉ đứng sau năm 2009 giảm 23%). Đối với nhập khẩu, giá trị nhập khẩu tăng trong giai đoạn 2005 – 2008, sau đó giảm trong năm 2009, phục hồi trong giai đoạn 2010 – 2011, tiếp tục tăng giảm đan xen từ đó đến năm 2015. Năm cuối cùng của thời kỳ, năm 2015 cũng đánh dấu sự sụt giảm mạnh của nhập khẩu (giảm 13% so với năm trước, mức giảm chỉ đứng sau năm 2009 giảm 25%). Về cơ bản, trong phần lớn thời kỳ, cán cân thương mại của Châu Âu ở trạng thái thâm hụt (từ 2005 đến 2012), mức thâm hụt lớn nhất diễn ra vào năm 2008 ở mức 343 tỷ USD tuy nhiên trong 3 năm gần đây (từ 2012 đến 2015), Châu Âu lại bất ngờ duy trì trạng thái thặng dư cán cân thương mại một phần đến từ sự phục hồi đáng kể của xuất khẩu năm 2013. Năm 2015, cán cân thương mại của EU thặng dư 153 tỷ USD, giảm so với mức cao nhất năm 2013 khoảng 162 tỷ USD.

Bảng 9. Thương mại quốc tế của EU giai đoạn 2005 – 2015

Đơn vị : tỷ USD

Nội dung		2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Xuất khẩu	Giá trị	3.986.77	5.078.44	5.935.31	5.681.26	5.990.71	6.018.45	5.265.84
	Tăng trưởng	8%	13%	17%	- 4%	5%	0,05%	-13%
Nhập khẩu	Giá trị	4.078.18	5.251.53	6.136.51	5.731.47	5.829.13	5.907.34	5.112.62
	Tăng trưởng	9%	13%	17%	-7%	2%	1%	-13%
Cán cân TM		-91.41	-173.09	-201.20	-50.21	161.58	111.11	153.22

Nguồn: Trademap

- *Cơ cấu xuất khẩu*

Có thể thấy rằng chủ yếu thương mại của EU là thương mại nội khối tức là các quốc gia trong khối tiến hành trao đổi thương mại với nhau do sự gần gũi về mặt địa lý và sự

thống nhất chung trong tiêu chuẩn và nền tảng sản xuất. Các thị trường xuất khẩu được coi là lớn trên thế giới bao gồm Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN chỉ chiếm trung bình từ 10% đến 13% xuất khẩu của Châu Âu trong giai đoạn 2005 – 2015. Tỷ trọng này cao nhất vào năm 2005 khoảng 13% và thấp nhất vào năm 2011 khoảng 10%. Trong các thị trường kể trên, thị trường Mỹ và Nhật Bản giảm nhẹ trong khi đó Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN lại tăng về mặt tỷ trọng. Đặc biệt thị trường Trung Quốc gia tăng mạnh mẽ nhất khi tỷ trọng xuất khẩu của EU sang thị trường này chỉ là 1,6% năm 2005 đã tăng lên tới 3,6% năm 2015. Phần nhiều hàng hóa EU xuất khẩu sang Trung Quốc là những mặt hàng xa xỉ nhằm đáp ứng nhu cầu mua sắm rất lớn của tầng lớp trung lưu ngày càng mở rộng ở quốc gia đông dân nhất thế giới.

Trong năm 2016, Mỹ tiếp tục là thị trường xuất khẩu ngoại khối lớn nhất của Châu Âu trên thế giới với kim ngạch xuất khẩu trung bình 35,483 tỷ USD/tháng. Trung Quốc chiếm vị trí thứ hai với tỷ trọng thấp hơn một nửa so với Mỹ, và giá trị xuất khẩu từ Châu Âu đến hai thị trường này khá biến động qua các tháng. Hai thị trường xuất khẩu lớn khác là Hàn Quốc và Nhật Bản tương đối ôn định với mức giá trị xuất khẩu bình quân khoảng 5 tỷ USD/tháng.

Hình 7. Xuất khẩu của EU tới các quốc gia năm 2016

Đơn vị: tỷ USD

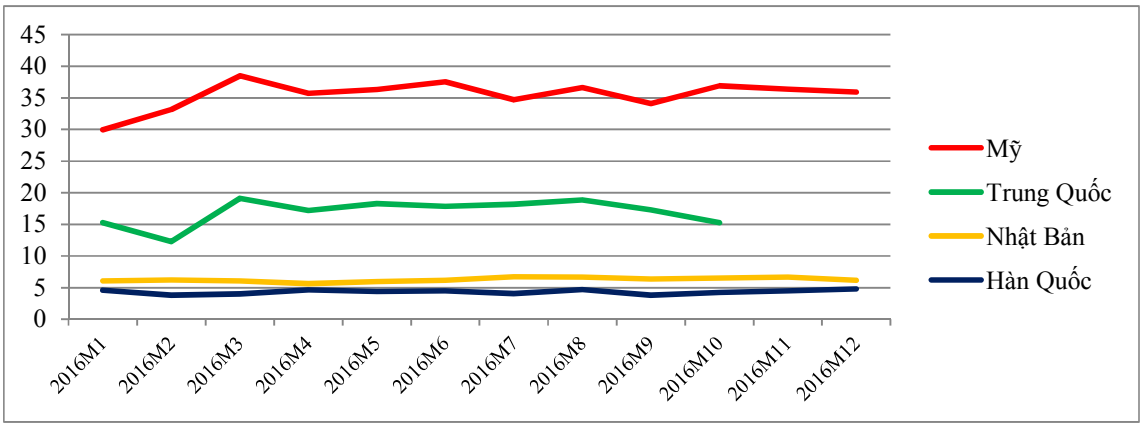

Nguồn: Trademap

Cũng giống như các nước phát triển khác, ba mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của EU là máy móc thiết bị cơ khí, máy móc thiết bị điện và phương tiện vận tải. Tổng tỷ trọng xuất khẩu của ba mặt hàng này chiếm trung bình từ 33% đến 37% trong giai đoạn 2005 – 2015. Tuy nhiên điểm đáng chú ý đó là tỷ trọng của ba mặt hàng này lại có xu hướng giảm đều qua từng năm với xuất phát điểm ban đầu là khoảng 38% năm 2005 xuống còn khoảng 34% năm 2014. Đến năm 2015 thì tỷ trọng của ba mặt hàng trong tổng xuất khẩu của Châu Âu phục hồi nhẹ lên mức 34,86%. Đối với các mặt hàng xuất khẩu chính tiếp theo của Châu Âu như dược phẩm, hóa chất, các sản phẩm nhựa… thì xu hướng chung là tăng tỷ trọng trong

giai đoạn 2005 – 2015. Hai mặt hàng có xu hướng giảm đó là dầu mỏ và sắt thép hợp kim. Điều này cũng dễ hiểu khi Mỹ bắt đầu quay trở lại thị trường xuất khẩu dầu mỏ thời gian gần đây còn Trung Quốc nổi lên như một trong những trung tâm sản xuất sắt thép rẻ trên thế giới. Tuy nhiên việc ba mặt hàng chính giảm tỷ trọng trong khi đó các mặt hàng xuất khẩu chính khác tăng tỷ trọng dù không nhiều cũng cho thấy nỗ lực của Châu Âu trong việc đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu.

Trong năm 2016, máy móc thiết bị cơ khí là mặt hàng xuất khẩu chiếm tỷ trọng cao nhất của chấu Âu đến các thị trường Trung Quốc, Mỹ và Hàn Quốc cho thấy rằng mặc dù có xu hướng giảm về tỷ trọng nhưng đây vẫn là nguồn thu quan trọng từ xuất khẩu của EU. Ngoài ra, với giá trị xuất khẩu bình quân 3,440 tỷ USD/quý, Châu Âu là một nguồn cung quan trọng về Dược phẩm đối với thị trường Nhật Bản.

- *Cơ cấu nhập khẩu*

Tương tự như xuất khẩu, các quốc gia trong EU cũng chủ yếu nhập khẩu hàng hóa của nhau. Các thị trường nhập khẩu được coi là lớn trên thế giới bao gồm Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN chiếm trung bình từ 17% đến 20% nhập khẩu của Châu Âu trong giai đoạn 2005 – 2015. Tỷ trọng này cao nhất vào năm 2015 khoảng 20% và thấp nhất vào năm 2008 khoảng 17%.

So sánh con số tương tự của xuất khẩu có thể nhận thấy, Châu Âu đang thâm hụt với các đối tác thương mại lớn trên thế giới. Điều này cũng lý giải phần nào tình trạng thâm hụt kéo dài của Châu Âu đầu giai đoạn, tuy nhiên gần đây cán cân thương mại của Châu Âu đã thặng dư cho thấy sự cố gắng của các quốc gia Châu Âu trong việc tìm kiếm thêm các thị trường xuất khẩu tiềm năng. Cũng tương tự như xuất khẩu, Trung Quốc là thị trường có sự thay đổi mạnh mẽ nhất trong các thị trường lớn mà Châu Âu nhập khẩu hàng hóa, tỷ trọng tăng từ 5,4% năm 2005 lên 8,4% năm 2015 (tăng 3%). Mỹ và ASEAN cũng gia tăng tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu vào Châu Âu trong cùng giai đoạn tuy nhiên ở mức khiêm tốn hơn khoảng 0,5%. Ngược lại, Nhật Bản và Hàn Quốc lại chứng kiến tỷ trọng xuất khẩu của mình vào Châu Âu sụt giảm tuy nhiên mức giảm này không nhiều.

Theo số liệu năm 2016, ngược với xuất khẩu, Châu Âu nhập khẩu hàng hóa ngoại khối nhiều nhất từ Trung Quốc với kim ngạch ngày càng gia tăng, trong khi Mỹ là thị trường nhập khẩu xếp thứ hai. Cán cân thương mại của Châu Âu với Trung Quốc thâm hụt bình quân 10,890 tỷ USD/tháng và thặng dư với Mỹ bình quân 12,830 tỷ USD/tháng. Kim ngạch nhập khẩu của Châu Âu từ Nhật Bản và Hàn Quốc tương đối ổn định, giữ được cán cân thương mại tương đối cân bằng.

Hình 8. Nhập khẩu của EU từ các quốc gia năm 2016

Đơn vị: tỷ USD

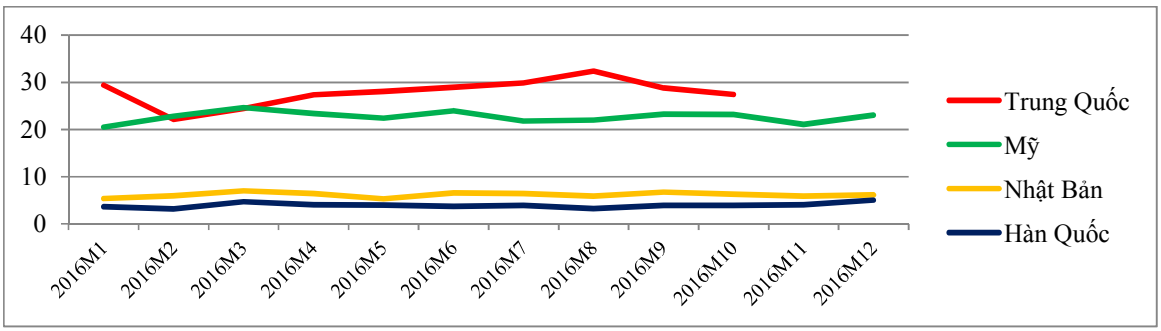

Nguồn: Trademap

Không có gì ngạc nhiên khi dầu mỏ xuất hiện cùng với máy móc thiết bị cơ khí, máy móc thiết bị điện và phương tiện vận tải là các mặt hàng nhập khẩu chính của EU bởi vì nguồn tài nguyên này ở Châu Âu là tương đối hạn chế. Tổng tỷ trọng nhập khẩu của bốn mặt hàng trên lên tới gần một nửa giá trị nhập khẩu của EU. Tuy nhiên cũng giống như xuất khẩu, tỷ trọng nhập khẩu của bốn mặt hàng chính này đang có xu hướng giảm từ 45,6% năm 2005 xuống còn 42,67% năm 2015. Trong các mặt hàng nhập khẩu chính còn lại như dược phẩm, các sản phẩm nhựa, hóa chất, phương tiện tàu bay… đều chứng kiến sự gia tăng về tỷ trọng, duy chỉ có sắt thép hợp kim là giảm tỷ trọng từ 2,94% năm 2005 xuống còn 2,38% năm 2015. Về cơ bản, mức độ thương mại nội ngành của Châu Âu cũng rất lớn, trong khi Châu Âu thường sản xuất những sản phẩm ở phân khúc giá cao thì ở chiều ngược lại lại nhập khẩu những sản phẩm tương tự ở phân khúc giá rẻ hơn.

Trong năm 2016, mặt hàng nhập khẩu chính của Châu Âu từ Trung Quốc và Nhật Bản là Máy móc và thiết bị điện, trong khi từ Mỹ là Phương tiện tàu bay và các bộ phận, từ Hàn Quốc là xe cộ và phương tiện đi lại. Điều này cho thấy cơ cấu xuất nhập khẩu của Châu Âu với các đối tác thương mại này tương đối bổ sung cho nhau và Châu Âu đang có xu hướng đa dạng hóa các mặt hàng nhập khẩu theo các thị trường trên thế giới.

4. Triển vọng và rủi ro cho thương mại quốc tế năm 2017

Năm 2016 qua đi với sự tăng trưởng chậm chạp của thương mại quốc tế trên toàn cầu cùng nhiều sự kiện bất lợi cho phát triển thương mại quốc tế đã làm gia tăng tính bất định, khó dự đoán đối với thương mại toàn cầu trong năm 2017.

Thương mại toàn cầu được dự báo tiếp tục có nhiều khó khăn có thể sẽ tiếp tục giảm tốc vào năm 2017. Mặc dù thu nhập toàn cầu được dự báo có sự cải thiện vào năm 2017 (IMF, 2017) nhờ vào sự cải thiện tăng trưởng của cả nhóm các nước đang phát triển và các nền kinh tế mới nổi nhưng sẽ không dễ dàng chuyển thành mức gia tăng trong nhu cầu nhập khẩu bởi một số lý do như sau:

Thứ nhất, quá trình tích hợp sản xuất vào các chuỗi giá trị toàn cầu, là nhân tố quan trọng thúc đẩy thương mại đầu vào và hàng hoá trung gian bằng cách phân công lao động giữa các quốc gia dường như đã đến hạn. Để xem xét sự phát triển của chuỗi giá trị toàn cầu

trong một khoảng thời gian, một thước đo phản ánh tầm quan trọng của chuỗi giá trị toàn cầu đã được sử dụng là phần của giá trị gia tăng ở nước ngoài được thể hiện trong tổng xuất khẩu hoặc tỷ lệ nhập khẩu trong sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Hình 9 cho thấy sự tăng trưởng chậm chạp, thậm chí có những lúc suy giảm trong mức độ chuyên môn hóa theo chiều dọc kể từ năm 2011. Mặc sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu trên thế giới đã tăng lên trong suốt những năm 2000s nhưng tốc độ chậm hơn so với những năm 1990s (Cristina, 2017). Đã có nhiều nghiên cứu cho rằng mức độ mở rộng trong chuỗi giá trị toàn cầu đang chậm lại giải thích một phần cho sự suy giảm trong thương mại toàn cầu. Các nghiên cứu này cũng cho thấy sự chậm lại này không chỉ do tăng trưởng kinh tế bị đình trệ mà mối quan hệ dài hạn giữa sản lượng và thương mại đã thay đổi, hệ số co dãn của thương mại thế giới với GDP lớn hơn 2 trong những năm 1990s nhưng chỉ xấp xỉ bằng 1 và đang có hướng giảm xuống trong những năm 2000s (Haugh và cộng sự, 2016; Al-Haschimi và cộng sự 2016; Timmer và cộng sự, 2016).

Hình 9. Đo lường mức độ chuyên môn hóa theo chiều dọc 1995-2014

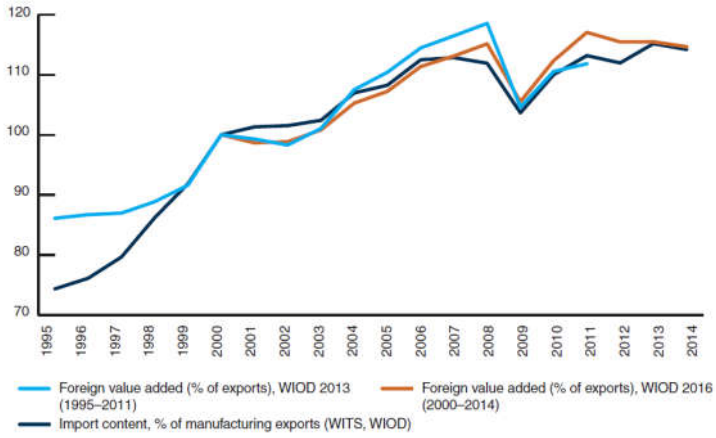

Nguồn: Cristina, 2017

Thứ hai, giá cả hàng hóa đã giảm trong ba năm qua (trước cuộc khủng hoảng tài chính giá cả gia tăng). Điều này làm giảm giá trị của thương mại và nhu cầu nhập khẩu của các nhà xuất khẩu hàng hoá chính, đặc biệt là các nước đang phát triển. Mặc dù một số nhà xuất khẩu đang phản ứng với việc giảm giá bằng cách cắt giảm sản xuất. Tuy nhiên, theo Mendez-Parra (2017), ngay cả khi giá tăng trở lại thì dường như sự tăng giá sẽ không có lợi cho tất cả các nhà xuất khẩu hàng hóa theo như cách mà nó tác động giống như trước đây bởi mức độ phân công lao động dường như đã tới hạn và vì thế tác động khác nhau tới sự gia tăng trong năng suất lao động.

Thứ ba, sự gia tăng mức độ bảo hộ ở cả các nước phát triển và đang phát triển cũng đang ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu. Kể từ cuộc khủng hoảng tài chính 2008, các quốc gia đã áp dụng các chính sách bảo hộ mới đặc biệt là các quốc gia trong G20. Mặc dù mức

thuế quan vẫn thấp, các quốc gia đang ngày càng sử dụng các loại rào cản khác để hạn chế thương mại, chẳng hạn như giấy phép không tự động. Các biện pháp khác hoạt động không chính thức bằng cách yêu cầu các công ty không nhập khẩu. Theo WTO, các biện pháp hạn chế thương mại trong 10 tháng đầu năm 2016 là tương đương như những năm trước đó, có nghĩa là vấn đề bảo hộ không chỉ thuần túy xem xét số lượng công cụ hạn chế thương mại được sử dụng mà có thể nhìn nhận thông qua những cách tiếp cận khác, chẳng hạn số lượng các biện pháp hạn chế thương mại được đề xuất (như là kho dự trữ các biện pháp hạn chế thương mại) đang gia tăng đều đặn.

Hình 10. Các biện pháp hạn chế thương mại

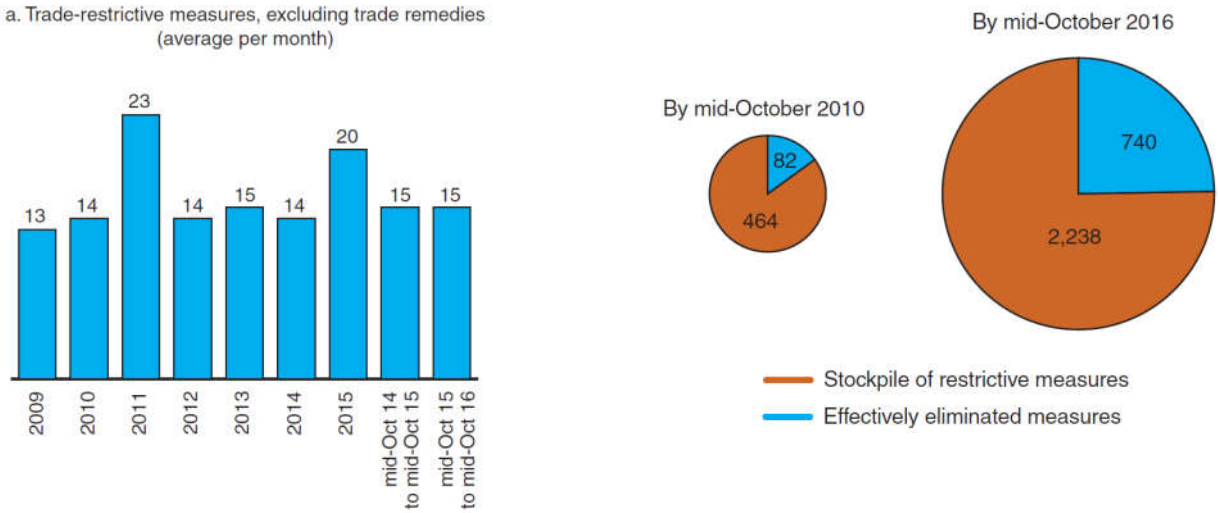

Nguồn: World Trade Oganization 2016

Sau rất nhiều thập kỷ các nền kinh tế thế giới nỗ lực thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế thế giới với nhiều hiệp đinh thương mại tự do được ký kết, năm 2016 đã đánh dấu những bước lùi của xu hướng này bởi sự ra đi của nước Anh khỏi Liên minh Châu Âu hay sự rút chân của Mỹ ra khỏi Hiệp định xuyên đối tác Thái Bình Dương (TPP). Mặc dù những tuyên bố chống lại toàn cầu hóa của tổng thống Mỹ và Brexit có thể thúc đẩy sự gia tăng hạn chế thương mại, điều này có lẽ sẽ không nhanh tới mức làm cho các chính phủ đưa ra các rào cản bổ sung, ít nhất là vào năm 2017. Các cam kết của WTO và các mối quan tâm khác trong nước sẽ là yếu tố ngăn chặn.

Tuy nhiên, lập trường chống toàn cầu hóa sẽ cản trở các nỗ lực nhằm giảm rào cản thương mại trên toàn cầu. Các nước giàu hơn sẽ ít có xu hướng cam kết hơn nữa và tham gia đàm phán tự do thương mại. Trong khi đó, nhiều nước đang phát triển dự kiến sẽ gia tăng sự phụ thuộc vào các biện pháp bảo hộ để hỗ trợ quá trình công nghiệp hóa của họ.

Đối với các hiệp định thương mại tự do, hợp tác theo vùng sẽ có xu hướng chững lại và thay vào đó là sự phát triển của các hiệp định song phương. Năm 2016 là một năm quan trọng đối với các hiệp định thương mại tự do, với sự ký kết cho các hiệp định đã được đàm

phán trong nhiều năm. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), thỏa thuận của 12 thành viên, chính thức ký kết giữa các bên vào ngày 4 tháng 2 năm 2016 sẽ có hiệu lực sau khi được tất cả các nước ký kết phê chuẩn vào tháng 2 năm 2018. Tuy nhiên, cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ đã làm thay đổi triển vọng của Hiệp định này khi trong ngày làm việc chính thức đầu tiên, Tổng thống mới đắc cử của Mỹ, Donald Trump, đã ký sắc lệnh chính thức rút Mỹ ra khỏi Hiệp định TPP làm gia tăng rủi ro về khả năng hiện thực hóa của Hiệp định TPP. Và ông cũng cũng đe dọa sẽ xé nát hay đàm phán lại NAFTA, đặt ra những câu hỏi lớn cho tương lai của cả Hiệp định vào năm 2017.

Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP) đã trải qua đàm phán gần một thập kỷ. Tuy nhiên, tính đến cuối năm 2016, sau vòng đàm phán thứ mười lăm, việc ký kết TTIP có nguy cơ thất bại vì tiến độ diễn ra rất chậm và vấp phải nhiều sự tranh cãi và phản đối từ các công dân Mỹ và Châu Âu. Thứ nhất là về rào cản thương mại. Các chuyên gia nhận định rằng việc dỡ bỏ các rào cản thương mại sẽ gặp nhiều khó khăn vì sẽ gặp phải các "lực cản rất lớn". Những nhà đàm phán sẽ phải đưa ra các quy định nhằm phối hợp nhiều thủ tục pháp lý cũng như tiêu chuẩn của cả 2 phía, chẳng hạn như kiểm nghiệm thuốc, thực phẩm. Nếu người dân Châu Âu không thích các sản phẩm biến đổi gien, họ sẽ đưa mục tiêu đó lên hàng đầu trong các cuộc đàm phán (trong khi người dân Mỹ vẫn sản xuất và sử dụng loại sản phẩm này). Thứ hai. việc giải quyết tranh chấp tại một số lĩnh vực kinh doanh liên quan đến chính phủ hàm chứa nhiều rủi ro. Nhiều chuyên gia lo ngại lĩnh vực kiểm soát đầu tư công hay quyền kiểm soát giá thuốc tại Âu Mỹ không minh bạch. Ngược lại, một hệ thống gọi là các nhà đầu tư nêu giải quyết tranh chấp hay ISDS cũng nhận nhiều chỉ trích, đây là tòa án quốc tế bí mật đó cho phép các công ty kiện tiểu bang cho bất cứ điều gì mà họ có thể yêu cầu bồi thường ảnh hưởng đến đầu tư của họ. Đây là một sức mạnh mới mà sẽ được bàn giao cho nhà đầu tư nước ngoài, ở đây là các tập đoàn Mỹ, kiện chính phủ các nước Châu Âu, từ đó các quy định của Chính phủ có nguy cơ bị chi phối. Dưới góc độ chính trị, làn sóng bầu cử ở các quốc gia cũng tác động khiến việc thông qua TTIP trở nên khó khăn hơn. TTIP đã không thể ký kết trước khi kết thúc nhiệm kỳ của tổng thống Mỹ Barack Obama. Sau ngày 09 tháng 11 năm 2016, khi ứng cử viên đảng Cộng hòa bảo thủ Donald Trump đắc cử tổng thống, tương lai của TTIP càng trở nên mơ hồ. Ông Trump là người kịch liệt phản đối các thỏa thuận thương mại đa phương, đặc biệt là với các hiệp định thương mại tự do TPP và NAFTA. Thêm vào đó, EU đang trải qua một số biến động lớn từ Brexit, thoả thuận này cũng đang bị đặt ra vấn đề. Một vấn đề chính trị nữa là cuộc bầu cử tổng thống tại Pháp diễn ra vào tháng tư, tháng năm và tại Đức vào giữa tháng tám và tháng mười năm 2017 cũng đang đặt TTIP trước nhiều rủi ra vì có những ứng viên sáng giá ủng hộ quan điểm chống toàn cầu hóa.

Cuối cùng, xu hướng phát triển của thương mại điện tử sẽ có những sự bùng nổ cùng từ sự hỗ trợ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Theo các nhà phân tích, doanh số bán hàng trực tuyến sẽ tăng từ $ 335 tỷ trong năm 2015 lên hơn 523 tỷ đô la vào năm 2020, tăng

gần 10% mỗi năm, mặc dù mức tăng trưởng hiện nay hàng năm thực sự là gần 14%. Thế giới của các nhà bán lẻ truyền thống đã bị lung lay bởi sự thành công tăng vọt của mua sắm trực tuyến. Các nhà lãnh đạo thương mại điện tử đang có những bước tiến trong việc tối ưu hoá các chiến lược của mình và sẽ tiếp tục thực hiện vào năm 2017. Nhiều người dự đoán sẽ sớm kết thúc giai đoạn mua sắm điên cuồng trong các ngày lễ mua sắm truyền thống như Black Friday và Cyber Monday mà thay vào đó là tập trung vào sự đáp ứng tức thời nhờ vào là sự bùng nổ của các phân tích dữ liệu tiên đoán, Uber hóa hoạt động vận chuyển và sự gia tăng sử dụng trí thông minh nhân tạo trong khu vực này vào năm 2017. Tương lai của nền kinh tế kỹ thuật số đã tạo nên những sự thay đổi lớn trong cách thức kinh doanh của các công ty và vì thế trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Xu hướng thương mại quốc tế sẽ tập trung vào các kiến thức có khả năng xuyên biên giới vì thế cần phải có các quy tắc toàn cầu tốt hơn cho thương mại điện tử và các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tài liệu tham khảo

1. Al-Haschimi, A., M. Gächter, D. Lodge, W. Steingress (2016), *The Great Normalization of Global Trade*, VoxEU.org, October 14.
2. Cristina Constantinescu, Aaditya Mattoo, and Michele Ruta (2017), *Trade Developments in 2016: Policy Uncertainty Weighs on World Trade*, World Bank Group, February 2017.
3. Haugh, D., A. Kopoin, E. Rusticelli, D. Turner, and R. Dutu (2016), 'Cardiac Arrest or Dizzy Spell: Why is World Trade So Weak and What Can Policy Do About It?' *OECD Economic Policy Paper* no. 18. Organization of Economic Cooperation and Development. September.
4. Lamar Steve (2017), *Changing Perspective on Trade*, Tradevistas, Feb 16 2017.
5. Timmer, M., B. Los, R. Stehrer, and G. de Vries (2016), *Research Memorandum Number 162: An Anatomy of the Global Trade Slowdown based on the WIOD 2016 Release*, Groningen, the Netherlands: Groningen Growth and Development Centre.
6. World Bank Group (2017), *Global Economic Prospects: Weak Investment in Uncertain Times*. Washington, D.C.: World Bank, January 2017.
7. World Trade Organization (2016), *Overview of Developments in the International Trading Environment*, Annual Report by the Director-General (Mid-October 2015 to mid-October 2016), WT/TPR/OV/19,World Trade Organization, Geneva
8. Yardeni và cộng sự (2017), *Global Economic Briefing: Global Inflation*, Yardeni Research, Inc, February, 2017.